Lingard

Các thứ trong tuần bằng tiếng Đức

Bảy ngày trong tuần bằng tiếng Đức kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi ngày, cùng các từ cuối tuần, hôm nay, ngày mai và hôm qua.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/days-of-the-week-in-german

Tiếng Đức · Các ngày trong tuần · 15

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**der Montag** [deːɐ̯ ˈmoːnˌtaːk] Am **Montag** beginnt die Arbeitswoche.	**thứ Hai** Tuần làm việc bắt đầu vào **thứ Hai**.	☐☐☐
2	**der Dienstag** [deːɐ̯ ˈdiːnsˌtaːk] Am **Dienstag** habe ich Deutschkurs.	**thứ Ba** Vào **thứ Ba** tôi có lớp tiếng Đức.	☐☐☐
3	**der Mittwoch** [deːɐ̯ ˈmɪtvɔx] Der **Mittwoch** ist die Mitte der Woche.	**thứ Tư** **Thứ Tư** là giữa tuần.	☐☐☐
4	**der Donnerstag** [deːɐ̯ ˈdɔnɐsˌtaːk] Am **Donnerstag** gehe ich schwimmen.	**thứ Năm** Vào **thứ Năm** tôi đi bơi.	☐☐☐
5	**der Freitag** [deːɐ̯ ˈfʁaɪˌtaːk] Am **Freitag** arbeite ich nur bis Mittag.	**thứ Sáu** Vào **thứ Sáu** tôi chỉ làm việc đến trưa.	☐☐☐
6	**der Samstag** [deːɐ̯ ˈzamsˌtaːk] Am **Samstag** gehen wir auf den Markt.	**thứ Bảy** Vào **thứ Bảy** chúng tôi đi chợ.	☐☐☐
7	**der Sonntag** [deːɐ̯ ˈzɔnˌtaːk] Am **Sonntag** sind die Geschäfte geschlossen.	**Chủ nhật** Vào **Chủ nhật** các cửa hàng đóng cửa.	☐☐☐
8	**der Tag** [deːɐ̯ taːk] Der **Tag** war lang und anstrengend.	**ngày** **Ngày** hôm đó dài và mệt mỏi.	☐☐☐
9	**die Woche** [diː ˈvɔxə] Eine **Woche** hat sieben Tage.	**tuần** Một **tuần** có bảy ngày.	☐☐☐
10	**das Wochenende** [das ˈvɔxn̩ˌʔɛndə] Am **Wochenende** schlafe ich lange.	**cuối tuần** Vào **cuối tuần** tôi ngủ nướng.	☐☐☐
11	**heute** [ˈhɔɪ̯tə] **Heute** ist ein schöner Tag.	**hôm nay** **Hôm nay** là một ngày đẹp trời.	☐☐☐
12	**morgen** [ˈmɔʁgn̩] **Morgen** werde ich früh aufstehen.	**ngày mai** **Ngày mai** tôi sẽ dậy sớm.	☐☐☐
13	**gestern** [ˈgɛstɐn] **Gestern** war ich im Kino.	**hôm qua** **Hôm qua** tôi đi xem phim.	☐☐☐
14	**vorgestern** [ˈfoːɐ̯gɛstɐn] **Vorgestern** war ich beim Arzt.	**hôm kia** **Hôm kia** tôi đi khám bác sĩ.	☐☐☐
15	**übermorgen** [ˈyːbɐmɔʁgn̩] **Übermorgen** fahren wir in den Urlaub.	**ngày kia** **Ngày kia** chúng tôi đi nghỉ.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Các ngày trong tuần · 15

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

cuối tuần _____ 10

ngày mai _____ 12

hôm kia _____ 14

hôm nay _____ 11

Chủ nhật _____ 7

thứ Năm _____ 4

thứ Bảy _____ 6

hôm qua _____ 13

ngày _____ 8

ngày kia _____ 15

thứ Sáu _____ 5

thứ Tư _____ 3

tuần _____ 9

thứ Hai _____ 1

thứ Ba _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**